

Số: **250/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 20-8-2026

V/v: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Thề.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Thái Sơn.

2. Bà Trần Thị Xuân Tiên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Đỗ Thị Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 237/2026/TLST-HNGĐ ngày 26/5/2026 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1035/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 07 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1035/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Văn Thị Thu D, sinh năm: 1985. CCCD số: 049185003626. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần D, sinh năm 1980. CCCD số: 045080002384. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Tổ 14, thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Bà Văn Thị Thu D trình bày: Bà Văn Thị Thu D và ông Trần D kết hôn với nhau năm 2005, có tổ chức đăng ký kết hôn tại UBND phường S, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là xã N, tỉnh Lâm Đồng); việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do ông D không quan tâm đến gia đình, vợ con; vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà D yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung tên: Trần Văn Minh H, sinh ngày 04/6/2008. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn – ông Trần D : Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông D đều vắng mặt nên Tòa án không thể tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Tại phiên tòa, ông D tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án; vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà D được ly hôn với ông Diệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn cư trú tại thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng; bà D yêu cầu ly hôn với ông D nên quan hệ pháp luật giải quyết là “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông D tự nguyện tìm hiểu và đến với nhau, có tổ chức đăng ký kết hôn tại UBND phường S, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là xã N, tỉnh Lâm Đồng) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 06/7/2005 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà D và ông D phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là ông D không lo làm ăn và không quan tâm đến gia đình, vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Vì vậy, bà D yêu cầu được ly hôn với ông D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông D đều vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành phiên họp, hòa giải được. Tại phiên tòa, ông D tiếp tục vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa bà D và ông D không thể hàn gắn được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ và áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho bà D được ly hôn với ông Diệm.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Văn Minh H, sinh ngày 04/6/2008. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động; không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Bà Văn Thị Thu D phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Thu D về việc: “Ly hôn”.

1. Về hôn nhân: Cho bà Văn Thị Thu D được ly hôn với ông Trần D.

2. Về án phí Hôn nhân gia đình: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), bà Văn Thị Thu D phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005519 ngày 26/5/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tp. Đà Nẵng;
 - VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
 - Phòng THADS khu vực 6 – Đà Nẵng;
 - UBND xã N, tỉnh Lâm Đồng
- (Giấy CNKH số 43 ngày 06/7/2005 của UBND phường S, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận cũ);
- Các đương sự;
 - Lưu: hồ sơ, án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Võ Văn Thế